

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2022/HSPT

Ngày: 24/3/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn

Bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân, Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 82/2022/TLPT-HS ngày 15 tháng 02 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Thành T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2022/HS-ST ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1259/2022/QĐXXPT-HS ngày 08 tháng 3 năm 2022.

Bị cáo: Nguyễn Thành T, sinh ngày 27/6/1984 tại tỉnh Bình Định. Nơi cư trú: tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Sanh Đ, sinh năm: 1961 và bà Nguyễn Thị Thanh V, sinh năm 1960; vợ: Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1988, con: Lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giam từ ngày 05/3/2021 cho đến nay; bị cáo có mặt.

Người bào chữa theo luật định cho bị cáo Nguyễn Thành T: Luật sư Nguyễn G - Văn phòng luật sư G, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963. Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1976. Địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Nhật Đ, sinh năm 1986. Địa chỉ: tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1988. Địa chỉ: tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2014, để có tiền chơi Bitcoin Nguyễn Thành T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác bằng hình thức góp vốn làm ăn, vay mượn trả lãi suất từ 3% đến 3,5%/tháng, làm thủ tục đi du học ở nước ngoài...; Để thực hiện hành vi lừa đảo, bằng thủ đoạn gian dối, T tự giới thiệu mình đang làm trong Công ty I (có nhiều mối quan hệ với cấp trên, chuyên làm thủ tục hợp đồng mua bán chip, lo thủ tục cho con em đi du học ở nước ngoài, lo tiền quan hệ với cấp trên, đối tác, nhân viên Ngân hàng...); làm trong Công ty bất động sản (chuyên mua bán bất động sản, chung cư, phiếu chung cư, ki ốt tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương, quan hệ với cấp trên, đối tác...) và đầu tư mua cổ phiếu làm cho bà Nguyễn Thị H tin tưởng là thật mà giao tiền cho Nguyễn Thành T tổng cộng 46 lần với tổng số tiền 16.342.000.000 đồng rồi bị T chiếm đoạt số tiền này, cụ thể như sau:

Ngày 03/02/2015, T nói với bà H cho T vay tiền để T làm hợp đồng mua bán chip của Công ty I với đối tác của T, làm bà H tin tưởng giao số tiền **1.750.000.000 đồng** tại nhà bà H rồi T ký giấy mượn số tiền này.

Ngày 29/4/2016, T tiếp tục nói với bà H cho T vay tiền để T làm hợp đồng mua bán chip của Công ty I với đối tác của T, làm bà H tin tưởng giao số tiền **1.000.000.000 đồng** tại nhà bà H rồi T ký giấy mượn số tiền này.

Ngày 08/6/2016, T nói với bà H góp vốn mua đất ở tỉnh Bình Dương, bán có lời thì chia và xây nhà cho thuê. Tuy nhiên, thời điểm này T làm mất giấy tờ và thẻ ATM của Ngân hàng V của mình nên T mượn thẻ ATM Ngân hàng V số tài khoản 0291002334718 của Nguyễn Thị Nhật Đ và nói bà H chuyển tiền cho T vô tài khoản của Đ, làm bà H tin tưởng rồi chuyển số tiền **500.000.000 đồng** cho T qua tài khoản này.

Ngày 13/6/2016, T tiếp tục nói với bà H góp vốn mua đất ở tỉnh Bình Dương, bán có lời thì chia và nói bà H chuyển tiền qua tài khoản của Nguyễn Thị Nhật Đ (em ruột T) nêu trên, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **360.000.000 đồng** cho T qua tài khoản của Đ.

Ngày 05/11/2016, T nói với bà H cho T vay tiền để T làm hợp đồng mua bán chip của Công ty I với đối tác của T, làm bà H tin tưởng giao số tiền **3.540.000.000 đồng** tại nhà bà H rồi T ký giấy mượn số tiền này.

Ngày 07/5/2017, T nói với bà H cho T vay tiền để làm hợp đồng mua bán chip của Công ty I với đối tác của T, làm bà H tin tưởng giao số tiền **3.710.000.000 đồng** tại ngôi mộ bà ngoại của T ở tỉnh Lâm Đồng rồi T ký giấy mượn số tiền này.

Ngày 25/5/2017, T nói với bà H góp vốn mua phiếu chung cư, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **100.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 29/5/2017, T nói với bà H góp vốn mua chung cư, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **200.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 06/6/2017, T nói với bà H góp vốn mua phiếu chung cư, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **50.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 26/6/2017, T nói với bà H góp vốn mua chung cư, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **300.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 26/7/2017, T nói với bà H góp vốn mua phiếu chung cư, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **20.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 01/8/2017, T nói với bà H cho T vay tiền để mua quà biếu sếp trong Công ty

I, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **50.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 13/10/2017, T nói với bà H góp vốn mua đất gần Thủ Đức, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **300.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 03/11/2017, T nói với bà H góp vốn mua đất gần Thủ Đức, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **100.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 11/12/2017, T nói với bà H cần tiền để làm thủ tục hợp đồng mua bán chip của Công ty I, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **120.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 02/01/2018, T nói với bà H cho T vay tiền để T đầu tư mua bán chung cư, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **100.000.000 đồng** vào tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 12/01/2018, T nói với bà H cho T vay tiền để T đưa cho đối tác làm ăn ở Nha Trang, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **150.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 05/02/2018, T nói với bà H góp vốn mua chung cư, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **150.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Vào các ngày 09, 27/02/2018 và ngày 05/3/2018, T nói với bà H góp vốn mua đất ở ngã tư Thủ Đức, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển tiền cho T **03 lần** với tổng số tiền **650.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 17/4/2018, T nói với bà H góp vốn mua ki ốt ở thành phố Thủ Dầu Một, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **150.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Vào các ngày 21, 23, 28, 31/5/2018, T nói với bà H góp vốn mua đất Thủ Thiêm, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển tiền cho T **04 lần** với tổng số tiền **500.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 31/5/2018 và ngày 01/6/2018, T nói với bà H cho T vay tiền để đầu tư mua đất, làm bà H tin tưởng chuyển tiền cho T **03 lần** với tổng số tiền **205.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 15/6/2018, T nói với bà H đầu tư mua cổ phiếu với T, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **200.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Vào các ngày 19, 23/6/2018, T nói với bà H cho T vay tiền để T biểu sếp trong Công ty I, làm bà H tin tưởng chuyển tiền cho T **02 lần** với tổng số tiền **64.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 26/7/2018, T nói với bà H góp vốn mua ki ốt ở Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển tiền cho T **02 lần** với tổng số tiền **46.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 28/9/2018, T nói với bà H cho T vay tiền để đi công tác nước ngoài, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **30.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 08/10/2018, T nói với bà H đưa tiền để làm thẻ đỏ đất Thủ Thiêm mà T và bà H mua chung, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **90.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 13/12/2018, T nói với bà H cho T vay tiền để lo lên chức Trưởng phòng bên

Công ty I, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **50.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 21/12/2018, T nói dối với bà H là Công ty I có suất cho con em đi du học ở Mỹ nên làm bà H tin tưởng đăng ký hồ sơ cho Trương Minh Q (sinh năm 2000 - con bà H) được đi du học và bà H chuyển số tiền **23.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 24/12/2018, T tiếp tục nói dối với bà H đưa thêm 250.000.000 đồng để T làm hồ sơ du học cho Trương Minh Q và cho T mượn 450.000.000 đồng để lo cho Nguyễn Thành Danh (sinh năm 2000 - em ruột T) đi du học ở Mỹ, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền 700.000.000 đồng vào số tài khoản Ngân hàng A 3048000010949000 của T và bà H đồng ý chuyển 250.000.000 đồng tiền lãi mà T phải trả cho bà H của các khoản vay trước đó cho T để lo hồ sơ cho Trương Minh Q đi du học. Tổng cộng là **950.000.000 đồng**.

Ngày 16/01/2019, T nói dối với bà H đưa thêm tiền để lo hoàn chỉnh hồ sơ đi du học của Trương Minh Q, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **10.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 28/01/2019, T nói dối với bà H đưa tiền để lo tiếp sếp từ nước ngoài về và hoàn chỉnh hồ sơ đi du học của Trương Minh Q, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **80.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Vào các ngày 01, 08, 23/3/2019, T nói với bà H cần tiền để làm thủ tục hợp đồng mua bán chip của Công ty I, làm bà H tin tưởng chuyển tiền cho T **03 lần** với tổng số tiền **374.000.000 đồng** vào tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 19/4/2019, T nói với bà H góp vốn mua đất P, bán có lời thì chia, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **400.000.000 đồng** vào số tài khoản Ngân hàng V 0381000343269 của T.

Ngày 13/7/2019, T nói với bà H cần tiền để đưa cho nhân viên Ngân hàng, làm nhanh hồ sơ giải ngân tiền, làm bà H tin tưởng chuyển số tiền **20.000.000 đồng** vào tài khoản Ngân hàng A 3048000010949000 của T.

Như vậy, với thủ đoạn gian dối như đã nêu, Nguyễn Thành T đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H với tổng số tiền là **16.342.000.000 đồng**.

Ngoài việc lừa đảo chiếm đoạt số tiền trên của bà H, Nguyễn Thành T còn lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Lê Thị C. Vào cuối tháng 12/2018, sau khi T hứa hẹn lo cho con bà H đi du học ở Mỹ thì bà H có gặp bà C nói chuyện đang lo cho Trương Minh Q đi du học và hỏi bà C có muốn lo cho con đi du học không thì bà H sẽ nhờ T giúp; nghe vậy, bà C về trao đổi với gia đình và Nguyễn Văn S (sinh năm 2000 - con ruột bà C) thì gia đình và S đồng ý. Sau đó, hai vợ chồng bà C xuống nhà gặp bà H, tại đây bà C nói chuyện ngành học của S cho bà H nghe thì bà H điện thoại cho T nói giúp trường hợp con của bà C; lúc đầu T từ chối nhưng sau đó vì muốn có thêm tiền để chơi Bitcoin nên T nói dối với bà H trường hợp này do đăng ký sau, lại học trái ngành nên thủ tục đăng ký hồ sơ ban đầu phải bỏ ra số tiền gấp đôi là 2.000 USD, nghe vậy bà H tưởng thật nên nói lại với bà C thì bà C đồng ý và đưa cho T (thông qua bà H) số tiền 46.000.000 đồng và đã bị T chiếm đoạt số tiền này.

Với phương thức, thủ đoạn đã nêu, xác định được: Từ năm 2015 đến tháng 7/2019 Nguyễn Thành T đã lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H và bà Lê Thị C với tổng số tiền **16.388.000.000 đồng**.

Ngoài ra, vào các ngày 22, 26/5/2017; ngày 26/6/2017 và ngày 14/8/2017, bà Nguyễn Thị H chuyển vào số tài khoản ngân hàng V 0381000343269 của Nguyễn Thành T tổng số tiền 530.000.000 đồng cho T vay mua căn hộ chung cư L và trả lãi 3%/tháng. Ngày 15/9/2017, T đã chuyển nhượng căn hộ này cho ông Chu Vĩnh P (sinh năm: 1990;

HKTT: tỉnh Đắk Lắk). Kết quả điều tra cho thấy: Vào ngày 15/9/2017 Nguyễn Thành T và vợ là Nguyễn Thị Mỹ C đã lập Văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ chung cư nêu trên cho ông Chu Vĩnh P, bà Tạ Thị Kim Y (BL 324-327), qua làm việc ông Chu Vĩnh P cũng trình bày có mua căn hộ này của Nguyễn Thành T (BL 322-323); bà Nguyễn Thị H cũng thừa nhận, số tiền 530.000.000đ nêu trên là bà cho T vay để mua chung cư, nên xác định đây là giao dịch dân sự giữa các bên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2022/HS-ST ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thành T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T: 18 (Mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo ngày 05/3/2021.

Ngày 24/1/2022, bị hại bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, tuy tố bà Nguyễn Thị Nhật Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và đưa những người cho bà H vay tiền vào tham gia tố tụng để giải quyết trong một vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Tại phiên tòa người bị hại bà H kháng cáo vắng mặt, nhưng căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định chị Đ không phạm tội như yêu cầu kháng cáo; đề nghị bác kháng cáo của bà H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo thống nhất quan điểm Kiểm sát viên và không có ý kiến gì thêm.

Bị cáo cho rằng việc đưa ra thông tin giả để lừa chiếm đoạt tiền của chị H chỉ một mình bị cáo thực hiện, bị cáo không có bàn bạc hay cấu kết gì với chị Đ, việc bị cáo chiếm đoạt tiền của chị H chị Đ không biết, bản thân chị Đ cũng bị bị cáo lừa chiếm đoạt tiền chưa trả; đối với những người đã cho bà H vay tiền bị cáo không biết, bị cáo chỉ lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, xét thấy sự vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án; do đó Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo quy định tại Điều 351 BLTTHS.

[2] Xét kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thị H, thấy:

[2.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Nhật Đ là em ruột của bị cáo Nguyễn Thành T, Đ tin tưởng bị cáo T nói làm trong Công ty I, Công ty bất động sản nên Nguyễn Thị Nhật Đ có kể lại với bà Nguyễn Thị H, trong thời gian bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H thì Nguyễn Thị Nhật Đ cũng tin tưởng đưa tiền cho T đầu tư mua bán chíp kiếm lời chứ Đ không giúp sức cho T chiếm đoạt tiền của bà H. Tại phiên tòa bị cáo T khai nhận việc đưa ra thông tin lừa dối để chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị H chỉ một mình bị cáo thực hiện, bị cáo không bàn bạc hoặc cấu kết với Đ để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà H; Nguyễn Thị Nhật Đ không tham gia và không giúp sức cho bị cáo T trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của người bị hại bà

Nguyễn Thị H; C quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Thị Nhật Đ là có căn cứ; do đó không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thị H hủy Bản án sơ thẩm đề điều tra truy tố tội lừa đảo đối với chị Nguyễn Thị Nhật Đ.

[2.2] Về việc yêu cầu của bà Nguyễn Thị H đưa những người cho bà H vay tiền vào tham gia tố tụng, thấy: Bị cáo Nguyễn Thành T có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Thị H; do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và xử phạt bị cáo về hành vi lừa đảo, về trách nhiệm dân sự buộc bị cáo phải trả lại cho bà H số tiền mà bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của bà H là có căn cứ. Đối với những người đã cho bà H vay tiền là quan hệ giữa bà H và những người đã cho bà H vay tiền, bị cáo T không biết; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người đã cho bà H vay tiền vào tham gia tố tụng là có căn cứ; do đó không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự, về án phí dân sự và hình sự sơ thẩm, thì hành bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Người bị hại bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Nguyễn Thị H và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2022/HS-ST ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2022/HS-ST ngày 10/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về trách nhiệm hình sự, về trách nhiệm dân sự, về án phí sơ thẩm, thì hành bản án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi (02);
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Công an tỉnh Quảng Ngãi (03);
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Bị cáo (TTG tổng đạt cho bị cáo);
- Người tham gia tố tụng khác;
- UBND phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu HCTP, hồ sơ vụ án (ĐTT).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Minh Tuấn